



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên Tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT
SANEST KHÁNH HÒA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 31

189
C O T
M H
T O A
T M
H O

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA
Quốc lộ 1A, Thôn Mỹ Thanh, Xã Cam Thịnh Đông, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa ("Công ty") là Công ty được chuyển đổi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nước giải khát Sanest Khánh Hòa theo Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần, mã số doanh nghiệp 4201675916, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16 tháng 11 năm 2017 chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH một thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanest Khánh Hòa.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Thôn Mỹ Thanh, Xã Cam Thịnh Đông, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: (84.258) 3865 666

Fax: (84.258) 3865 664

Website: www.sanestkhanhhoa.com.vn

Vốn điều lệ 330.000.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần 10.000 đồng

Tổng số cổ phần 33.000.000

Mã giao dịch SKH (Upcom)

Sàn giao dịch Trung tâm chứng khoán Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống không cồn, rượu, bia; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống không cồn, rượu, bia; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Bùi Thị Hạnh	Chủ tịch	09/11/2017
Bà Lê Thị Hồng Vân	Thành viên/ Tổng Giám đốc	09/11/2017
Ông Lê Đức Tiến	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	09/11/2017
Bà Võ Thị Liễu Nhi	Thành viên	09/11/2017
Ông Đào Tấn Trung	Thành viên	09/11/2017

Ban Tổng Giám đốc

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Lê Thị Hồng Vân	Tổng Giám đốc	09/11/2017
Ông Lê Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc	09/11/2017
Ông Lê Huỳnh Phụng	Phó Tổng Giám đốc	09/11/2017

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban kiểm soát

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày bãi nhiệm</u>
Bà Hoàng Thị Ân Vũ	Trưởng ban	03/03/2018	
Ông Lâm Diệu Việt	Trưởng ban	09/11/2017	03/03/2018
Ông Lâm Diệu Việt	Thành viên	03/03/2018	
Ông Nguyễn Minh Quân	Thành viên	09/11/2017	
Bà Huỳnh Thị Trần Lê	Thành viên	09/11/2017	03/03/2018

Kế toán trưởng

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Ngô Thị Hương Liên	Kế toán trưởng	09/11/2017

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Bùi Thị Hạnh	Chủ tịch HĐQT	09/11/2017

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. **Phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



BÙI THỊ HANH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 7 năm 2018



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 160/2018/BCSX-HCM.00933



Accountants &
business advisers

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 7 năm 2018, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên


Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên


Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.




BÙI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0071-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2018


NGUYỄN NGỌC THỦY DUNG
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2782-2014-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		301.016.897.964	257.032.223.146
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	27.136.281.427	53.472.267.262
Tiền	111		27.136.281.427	23.472.267.262
Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.050.822.847	18.865.678.887
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	64.346.020.638	18.242.038.634
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.233.841.450	186.661.950
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	470.960.759	436.978.303
Hàng tồn kho	140	5.5	206.915.761.854	182.113.351.735
Hàng tồn kho	141		206.915.761.854	182.113.351.735
Tài sản ngắn hạn khác	150		914.031.836	2.580.925.262
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	914.031.836	1.383.776.760
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	947.186.230
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	-	249.962.272
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222.891.374.651	237.979.622.102
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		129.914.517.422	140.254.090.505
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	129.914.517.422	140.254.090.505
Nguyên giá	222		226.324.151.128	226.107.444.946
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.409.633.706)	(85.853.354.441)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
Nguyên giá	228		242.777.779	242.777.779
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(242.777.779)	(242.777.779)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.820.404.064	5.637.115.782
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	5.820.404.064	5.637.115.782
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		87.156.453.165	92.088.415.815
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	87.156.453.165	92.088.415.815
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		523.908.272.615	495.011.845.248


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		154.510.263.501	152.961.491.053
Nợ ngắn hạn	310		154.510.263.501	152.961.491.053
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	88.545.979.175	114.247.082.102
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.530.982.977	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	10.177.968.337	7.136.610.946
Phải trả người lao động	314		30.505.204.436	30.986.689.869
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	75.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	1.242.795.687	516.108.136
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	21.998.743.393	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.14	508.589.496	-
Nợ dài hạn	330		-	-
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		369.398.009.114	342.050.354.195
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	369.398.009.114	342.050.354.195
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		330.000.000.000	330.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		825.366.726	825.366.726
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.572.642.388	11.224.987.469
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.987.469	11.224.987.469
LNST chưa phân phối năm nay	421b		38.567.654.919	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		523.908.272.615	495.011.845.248


 NGÔ THỊ HƯƠNG LIÊN
 Kế toán trưởng


 LÊ THỊ HỒNG VÂN
 Tổng Giám đốc


 BÙI THỊ HẠNH
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Khánh Hòa, ngày 24 tháng 7 năm 2018




CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA
 Quốc lộ 1A, Thôn Mỹ Thanh, Xã Cam Thịnh Đông, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến	Từ 09/11/2017
			30/06/2018	đến 31/12/2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	946.277.005.032	273.369.160.844
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.137.908.243	1.112.665.533
Doanh thu thuần	10		939.139.096.789	272.256.495.311
Giá vốn hàng bán	11	6.2	775.878.229.047	228.385.174.005
Lợi nhuận gộp	20		163.260.867.742	43.871.321.306
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	164.191.089	89.705.116
Chi phí tài chính	22	6.4	684.451.026	20.646.730
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		536.866.729	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	69.286.756.994	15.897.546.363
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	27.529.641.914	4.403.435.645
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		65.924.208.897	23.639.397.684
Thu nhập khác	31		24.126.000	-
Chi phí khác	32		570.563.472	510.000
Lợi nhuận khác	40		(546.437.472)	(510.000)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.377.771.425	23.638.887.684
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.11	13.075.554.285	4.727.777.537
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.11	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		52.302.217.140	18.911.110.147


Lãi cơ bản trên cổ phiếu

70 1.169

371


 NGÔ THỊ HƯƠNG LIÊN
 Kế toán trưởng


 LÊ THỊ HỒNG VÂN
 Tổng Giám đốc


 BUI THI HANH
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Khánh Hòa, ngày 24 tháng 7 năm 2018





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

	Mã số	Từ 01/01/2018	Từ 09/11/2017
		đến 30/06/2018	đến 31/12/2017
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	65.377.771.425	23.638.887.684
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.556.279.265	3.775.544.127
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(153.357.575)	(74.645.869)
Chi phí lãi vay	06	536.866.729	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	76.317.559.844	27.339.785.942
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(43.659.795.253)	71.438.316.499
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(24.802.410.119)	4.184.847.505
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(23.743.939.293)	(470.917.219.001)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	5.401.707.574	3.282.340.126
Tiền lãi vay đã trả	14	(536.866.729)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.592.797.146)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.252.326.417)	(4.736.227.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.868.867.539)	(369.408.155.929)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(399.994.464)	(105.705.277)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	153.357.575	74.645.869
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(246.636.889)	(31.059.408)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	118.703.132.900	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(96.704.389.507)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.219.224.800)	(4.664.227.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.779.518.593	(4.664.227.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(26.335.985.835)	(374.103.442.337)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	53.472.267.262	427.575.709.599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	27.136.281.427	53.472.267.262


 NGÔ THỊ HƯƠNG LIÊN
 Kế toán trưởng


 LÊ THỊ HỒNG VÂN
 Tổng Giám đốc




 BUI THỊ HẠNH
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Khánh Hòa, ngày 24 tháng 7 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa ("Công ty") là Công ty được chuyển đổi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nước giải khát Sanest Khánh Hòa theo Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần, mã số doanh nghiệp 4201675916, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 16 tháng 11 năm 2017 chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH một thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanest Khánh Hòa.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống không cồn, rượu, bia; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống không cồn, rượu, bia; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 750 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 701 người).

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Năm tài chính đầu tiên của Công ty từ ngày 09 tháng 11 năm 2017 đến 31 tháng 12 năm 2017. Do đó, các số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 không mang tính so sánh với số liệu của năm trước trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 09 tháng 11 năm 2017 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo định kỳ từng quý như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang cuối kỳ: bao gồm chi phí nguyên vật liệu và bao bì
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 0223/2017/VLAND-HCM ngày 21 tháng 02 năm 2016 của Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 (mười) năm kể từ ngày Công ty chuyển sang cổ phần.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Các chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm: Chi phí quảng cáo, bảo hiểm được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ dần vào chi phí theo thời gian hiệu lực còn lại của các hợp đồng quảng cáo, bảo hiểm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15 năm
Máy móc thiết bị	04 – 12 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị quản lý	05 năm
Tài sản khác	05 năm
Chương trình phần mềm	05 năm

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.15 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hòa	Cổ đông
Công ty cổ phần Nước giải khát Yên sào Khánh Hòa	Cùng chủ đầu tư
Công ty cổ phần Nước Giải khát Sanna	Cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng Sanatech Land	Cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV DV Du lịch và Nhà hàng Yên sào Khánh Hòa Lâm Đồng	Cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyển Bắc Nam	Cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist	Cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Nông trường Dừa Cam Thịnh	Cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư nguyên liệu Khánh Hòa	Cùng chủ đầu tư
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	169.202.240	166.107.665
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	26.956.805.406	23.304.565.896
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD	10.273.781	1.593.701
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng – VND	-	30.000.000.000
	27.136.281.427	53.472.267.262

Số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán:

	USD	30/06/2018 Tương đương VND	USD	01/01/2018 Tương đương VND
Số dư có gốc ngoại tệ	450,50	10.273.781	70,30	1.593.701

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Thôn Mỹ Thanh, Xã Cam Thịnh Đông, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	61.822.006.657	18.189.542.570
Công ty cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	-	10.521.113.089
Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến Sào Khánh Hòa	49.088.596.553	-
Công ty cổ phần Nước Giải khát Sanna	7.173.867.746	1.242.711.952
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land	2.119.135.475	5.281.749.979
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyển Bắc Nam	1.924.876.383	-
Công ty TNHH MTV Nông Trường Dừa Cam Thịnh	906.680.500	-
Công ty TNHH MTV DV Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng	608.850.000	1.143.967.550
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	2.524.013.981	52.496.064
Khách hàng khác	2.524.013.981	52.496.064
	64.346.020.638	18.242.038.634

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Trả trước cho người bán - nhà cung cấp khác</i>		
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Pacific Hitech	680.284.000	-
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Hoàng Vũ	290.994.000	-
Công ty TNHH năng lượng môi trường Biển Đông	83.390.450	83.390.450
Công ty SGS Việt Nam TNHH	-	72.500.000
Nhà cung cấp khác	179.173.000	30.771.500
	1.233.841.450	186.661.950

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	30/06/2018 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2018 Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	-	3.000.000	-
Tạm ứng	96.440.000	-	-	-
Phải thu BHXH của người lao động	371.520.759	-	-	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	-	9.332.520	-
Tạm chi Quỹ phúc lợi, khen thưởng	-	-	415.239.097	-
Phải thu khác	-	-	9.406.686	-
	470.960.759	-	436.978.303	-

5.5 Hàng tồn kho

	Giá trị VND	30/06/2018 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2018 Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	5.869.417.066	-	-	-
Nguyên vật liệu	14.213.577.245	-	21.828.489.519	-
Công cụ, dụng cụ	68.547.757.473	-	69.688.591.781	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	25.527.373.722	-	15.039.582.750	-
Thành phẩm	60.923.803.369	-	53.181.141.533	-
Hàng hóa	2.976.224	-	3.225.824	-
Hàng gửi đi bán	31.830.856.755	-	22.372.320.328	-
	206.915.761.854	-	182.113.351.735	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA
 Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Thôn Mỹ Thanh, Xã Cam Thịnh Đông, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	305.781.836	1.073.026.760
Thuê mặt bằng	608.250.000	310.750.000
	914.031.836	1.383.776.760

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	86.012.386.845	90.620.193.285
Công cụ, dụng cụ	1.144.066.320	1.468.222.530
	87.156.453.165	92.088.415.815

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	105.041.734.865	112.062.541.447	7.944.983.363	91.568.183	966.617.088	226.107.444.946
Mua sắm trong kỳ	-	43.088.000	173.618.182	-	-	216.706.182
Phân loại lại	(1.344.150.000)	-	(1.957.216.645)	-	3.301.366.645	-
Tại ngày 30/06/2018	103.697.584.865	112.105.629.447	6.161.384.900	91.568.183	4.267.983.733	226.324.151.128
Giá trị hao mòn-lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	33.554.278.848	48.239.416.534	3.042.642.020	54.691.920	962.325.119	85.853.354.441
Khấu hao trong kỳ	4.091.309.367	5.446.336.512	719.762.675	6.507.576	292.363.135	10.556.279.265
Phân loại lại	(616.990.685)	-	(270.392.782)	-	887.383.467	-
Tại ngày 30/06/2018	37.028.597.530	53.685.753.046	3.492.011.913	61.199.496	2.142.071.721	96.409.633.706
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	71.487.456.017	63.823.124.913	4.902.341.343	36.876.263	4.291.969	140.254.090.505
Tại ngày 30/06/2018	66.668.987.335	58.419.876.401	2.669.372.987	30.368.687	2.125.912.012	129.914.517.422

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2018	-	89.350.000	-	52.522.728	932.198.907	1.074.071.635
Tại ngày 30/06/2018	127.283.500	575.521.393	576.240.000	52.522.728	966.617.088	2.298.184.709

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA
 Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Thôn Mỹ Thanh, Xã Cam Thịnh Đông, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2018	242.777.779	242.777.779
Tăng trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2018	242.777.779	242.777.779
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2018	242.777.779	242.777.779
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2018	242.777.779	242.777.779
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	-	-
Tại ngày 30/06/2018	-	-

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Mua sắm tài sản cố định	5.259.139.456	5.208.739.456
Khác	561.264.608	428.376.326
	5.820.404.064	5.637.115.782

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả nhà cung cấp – Bên liên quan	32.424.999.692	32.424.999.692	58.324.030.968	58.324.030.968
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hòa	-	-	52.259.004.330	52.259.004.330
Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư nguyên liệu Khánh Hòa	20.250.000.000	20.250.000.000	-	-
Công ty cổ phần nước giải khát Yên sào Khánh Hòa	12.156.149.692	12.156.149.692	-	-
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist	18.850.000	18.850.000	3.332.849.258	3.332.849.258
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyến Bắc Nam	-	-	2.732.177.380	2.732.177.380
Phải trả các nhà cung cấp khác	56.120.979.483	56.120.979.483	55.923.051.134	55.923.051.134
Công ty Liên doanh TNHH Crow Sài Gòn	22.613.861.033	22.613.861.033	16.316.120.066	16.316.120.066
CôngShisyn Trading Co., Ltd	6.985.161.729	6.985.161.729	-	-
Nhà cung cấp khác	26.521.956.721	26.521.956.721	39.606.931.068	39.606.931.068
	88.545.979.175	88.545.979.175	114.247.082.102	114.247.082.102

Số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán:

	USD	30/06/2018	USD	01/01/2018
		Tương đương VND		Tương đương VND
Số dư có gốc ngoại tệ	406.866,60	9.315.970.209	127.338,75	2.895.683.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2018	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp/ được khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng nội địa	249.962.272	-	17.481.746.445	(13.820.975.921)	-	3.410.808.252
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.972.382.946	(2.972.382.946)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	10.100.009.355	(10.100.009.355)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.965.797.146	13.075.554.285	(13.592.797.146)	-	6.448.554.285
Thuế thu nhập cá nhân	-	169.985.000	7.059.517.583	(6.911.465.583)	-	318.037.000
Thuế tài nguyên	-	828.800	4.592.400	(4.852.400)	-	568.800
Các loại thuế khác	-	-	69.003.007	(69.003.007)	-	-
Cộng	249.962.272	7.136.610.946	50.762.806.021	(47.471.486.358)		- 10.177.968.337

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Nước sản xuất, đường phèn, đường kết tinh 5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác 10%

Thuế GTGT hàng nhập khẩu và thuế nhập khẩu:

Công ty kê khai và nộp thuế theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 16/11/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	65.377.771.425	23.638.887.684
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	65.377.771.425	23.638.887.684
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.075.554.285	4.727.777.537

Các loại thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	782.810.062	375.913.232
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	455.007.936	135.992.415
Phải trả khác	4.977.689	4.202.489
	1.242.795.687	516.108.136

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA
 Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Thôn Mỹ Thanh, Xã Cam Thịnh Đông, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị	30/06/2018	Giá trị	01/01/2018
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- Chi nhánh Khánh Hòa	10.952.139.835	10.952.139.835	-	-
• Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Khánh Hòa	11.046.603.558	11.046.603.558	-	-
	21.998.743.393	21.998.743.393	-	-

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa
Số hợp đồng	số 2018/HMTD-SANEST/02 ngày 22/02/2018	15/2018/HĐCVHM/NHCT580-KHDNL ngày 20/03/2018
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động	Bổ sung vốn lưu động
Hạn mức vay	100.000.000.000 VND	100.000.000.000 VND
Thời hạn vay	05 tháng kể từ ngày nhận nợ	05 tháng kể từ ngày nhận nợ
Lãi suất vay	Theo từng kế ước nhận nợ (5,3%/năm)	Theo từng kế ước nhận nợ (5,5%/năm)
Tài sản đảm bảo	Khoản vay được bảo đảm bằng văn bản bảo lãnh vay vốn số 012018/BLYS ngày 29/01/2018 của Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa trị giá 110.000.000.000 VND	Không có tài sản đảm bảo
Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2018	10.952.139.835 VND	11.046.603.558 VND

Chi tiết biến động khoản vay trong kỳ:

	01/01/2018	Phát sinh trong kỳ		30/06/2018
	VND	Vay trong kỳ VND	Thanh toán trong kỳ VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	118.703.132.900	(96.704.389.507)	21.998.743.393
	-	118.703.132.900	(96.704.389.507)	21.998.743.393

5.14 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	01/01/2018	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	412.683.363	322.379.619	-	(491.783.363)	243.279.619
Quỹ phúc lợi	(950.076.735)	12.753.174.666	18.755.000	(11.556.543.054)	265.309.877
	(537.393.372)	13.075.554.285	18.755.000	(12.048.326.417)	508.589.496

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA
 Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Thôn Mỹ Thanh, Xã Cam Thịnh Đông, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.15 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.15.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 09/11/2017	330.000.000.000	-	-	330.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	18.911.110.147	18.911.110.147
Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	(207.992.415)	(207.992.415)
Trích quỹ trong kỳ	-	1.546.499.416	(6.862.764.157)	(5.316.264.741)
Chuyển lợi nhuận cho chủ đầu tư	-	-	(615.366.106)	(615.366.106)
Điều chuyển cho Công ty TNHH MTV Yến sào Sanest Khánh Hòa	-	(721.132.690)	-	(721.132.690)
Số dư tại ngày 31/12/2017	330.000.000.000	825.366.726	11.224.987.469	342.050.354.195
Số dư tại ngày 01/01/2018	330.000.000.000	825.366.726	11.224.987.469	342.050.354.195
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	52.302.217.140	52.302.217.140
Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	(659.007.936)	(659.007.936)
Trích quỹ trong kỳ	-	-	(13.075.554.285)	(13.075.554.285)
Chuyển lợi nhuận cho chủ đầu tư	-	-	(11.220.000.000)	(11.220.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	330.000.000.000	825.366.726	38.572.642.388	369.398.009.114

5.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần, mã số doanh nghiệp 4201675916, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2016 (với hình thức Công ty TNHH Một thành viên), đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16 tháng 11 năm 2017 chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Một thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp:

Vốn điều lệ:	330.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	33.000.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ đông	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa	168.500.000.000	51,06	168.500.000.000	51,06
Các cổ đông khác	161.500.000.000	48,94	161.500.000.000	48,94
	330.000.000.000	100,00	330.000.000.000	100,00

5.15.3 Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.000.000	33.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.000.000	33.000.000
• Cổ phiếu phổ thông	33.000.000	33.000.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.000.000	33.000.000
• Cổ phiếu phổ thông	33.000.000	33.000.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

5.15.4 Phân phối lợi nhuận

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kể từ ngày 16/11/2017 đến 31/12/2017 năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 03 tháng 03 năm 2018 và tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, chi tiết như sau:

	VND
• Chi cổ tức cho các cổ đông năm tài chính kể từ ngày 16/11/2017 đến 31/12/2017	11.220.000.000
• Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát 06 tháng năm 2018	659.007.936
• Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 06 tháng năm 2018	13.075.554.285
	24.954.562.221

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
Dollar Mỹ (USD)	5.1	450,50	70,30

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 09/11/2017 đến 31/12/2017 VND
Doanh thu – Thành phẩm	933.926.961.628	271.041.771.011
Doanh thu – Hàng hóa	8.890.558.097	2.137.522.633
Doanh thu – Nguyên vật liệu	3.459.485.307	189.867.200
Doanh thu	946.277.005.032	273.369.160.844
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.137.908.243)	(1.112.665.533)
Doanh thu thuần	939.139.096.789	272.256.495.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 09/11/2017 đến 31/12/2017 VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hòa	820.558.303.593	257.700.267.736
Công ty cổ phần Nước Giải khát Sanna	19.644.859.641	245.890.960
Công ty TNHH Nước giải khát Yên sào Khánh Hòa	64.273.569.722	2.960.566.768
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyển Bắc Nam	9.504.333.557	44.246.500
Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng Sanatech Land	6.383.858.326	8.508.411.500
Công ty TNHH MTV Nông trường dừa Cam Thịnh	4.402.371.000	-
Công ty TNHH MTV DV Du lịch và Nhà hàng Yên sào Khánh Hòa Lâm Đồng	9.972.513.000	1.039.970.500
	934.739.808.839	270.499.353.964
6.2 Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 09/11/2017 đến 31/12/2017 VND
Giá vốn – Thành phẩm	764.730.623.919	226.129.786.266
Giá vốn – Hàng hóa	7.542.684.610	2.070.442.882
Giá vốn – Nguyên vật liệu	3.604.920.518	184.944.857
	775.878.229.047	228.385.174.005
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 09/11/2017 đến 31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	153.357.575	74.645.869
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.833.514	15.059.247
	164.191.089	89.705.116
6.4 Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 09/11/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí lãi vay	536.866.729	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	147.584.297	20.646.730
	684.451.026	20.646.730
6.5 Chi phí bán hàng		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 09/11/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí nhân viên	8.888.352.530	1.387.415.747
Chi phí vận chuyển	11.344.223.793	3.015.416.912
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.269.025.823	3.325.020.821
Chi phí quảng cáo sản phẩm	24.214.362.970	7.624.913.279
Chi phí khác	18.570.791.878	544.779.604
	69.286.756.994	15.897.546.363

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA
 Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Thôn Mỹ Thanh, Xã Cam Thịnh Đông, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 09/11/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí nhân viên	22.407.032.234	3.766.990.142
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	540.801.438	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	101.219.147	257.994.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.620.364.264	378.451.123
Chi phí khác	860.224.831	-
	27.529.641.914	4.403.435.645

6.7 Lãi trên cổ phiếu

6.7.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 16/11/2017 đến 31/12/2017 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52.302.217.140	16.507.334.512
<i>Trừ:</i>		
<i>Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</i>	659.007.936	122.154.275
<i>Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi</i>	13.075.554.285	4.126.833.628
	(13.734.562.221)	(4.248.987.903)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.567.654.919	12.258.346.609
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	33.000.000	33.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.169	371

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 16/11/2017 đến 31/12/2017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	33.000.000	33.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	33.000.000	33.000.000

6.7.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 09/11/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	652.001.622.070	101.435.251.585
Chi phí nhân công	86.787.096.442	22.392.729.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.556.279.265	3.775.544.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.396.941.240	5.550.760.875
Chi phí khác	47.773.214.900	8.351.686.171
	821.515.153.917	141.505.972.712

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

7.2 Thu từ nợ gốc vay

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 09/11/2017 đến 31/12/2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	118.703.132.900	-
	118.703.132.900	-

7.3 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 09/11/2017 đến 31/12/2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	96.704.389.507	-
	96.704.389.507	-

7.4 Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 09/11/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi khen thưởng, phúc lợi	12.048.326.417	4.664.227.000
Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	204.000.000	72.000.000
	12.252.326.417	4.736.227.000

Trong đó:

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi khen thưởng, phúc lợi	6.813.155.417	5.235.171.000	12.048.326.417
Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	79.200.000	124.800.000	204.000.000
	6.892.355.417	5.359.971.000	12.252.326.417

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	450,50	70,30
	450,50	70,30

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Phải trả người bán	88.545.979.175	-	88.545.979.175
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	-	-	-
	88.545.979.175	-	88.545.979.175
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Phải trả người bán	114.247.082.102	-	114.247.082.102
Chi phí phải trả	75.000.000	-	75.000.000
Phải trả khác	140.194.904	-	140.194.904
	114.462.277.006	-	114.462.277.006

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	30/06/2018	Giá trị ghi sổ 01/01/2018	30/06/2018	Giá trị hợp lý 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	64.346.020.638	18.242.038.634	64.346.020.638	18.242.038.634
<i>Các khoản phải thu khác</i>	470.960.759	21.739.206	470.960.759	21.739.206
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	27.136.281.427	53.472.267.262	27.136.281.427	53.472.267.262
Tổng cộng	91.953.262.824	71.736.045.102	91.953.262.824	71.736.045.102
Nợ phải trả tài chính				
<i>Phải trả người bán</i>	88.545.979.175	114.247.082.102	88.545.979.175	114.247.082.102
<i>Chi phí phải trả</i>	-	75.000.000	-	75.000.000
<i>Phải trả khác</i>	-	140.194.904	-	140.194.904
Tổng cộng	88.545.979.175	114.462.277.006	88.545.979.175	114.462.277.006

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 09/11/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lương và thưởng cho Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.722.603.431	186.402.000
Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	204.000.000	207.992.415
	1.926.603.431	394.394.415

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

9.2.1 Số dư với các bên liên quan

Số dư các khoản phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

	Tham chiếu	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hòa			
• Phải trả tiền mua hàng	5.10	-	(52.259.004.330)
• Phải thu bán hàng	5.2	49.088.596.553	-
Công ty TNHH nước giải khát Sanna Khánh Hòa			
• Phải thu bán hàng	5.2	7.173.867.746	1.242.711.952
Công ty cổ phần Nước giải khát Yên sào Khánh Hòa			
• Phải trả tiền mua hàng	5.10	(12.156.149.692)	-
• Phải thu bán hàng	5.2	-	10.521.113.089
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyển Bắc Nam			
• Phải trả tiền mua hàng	5.10	-	(2.732.177.380)
• Phải thu bán hàng	5.2	1.924.876.383	-
Công ty TNHH MTV DV Du lịch và Nhà hàng Yên sào Khánh Hòa Lâm Đồng			
• Phải thu bán hàng	5.2	608.850.000	1.143.967.550
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land			
• Phải thu bán hàng	5.2	2.119.135.475	5.281.749.979
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist			
• Phải trả tiền mua hàng	5.10	(18.850.000)	(3.332.849.258)
Công ty TNHH MTV Nông trường Dừa Cam Thịnh			
• Phải thu bán hàng	5.2	906.680.500	-
Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư nguyên liệu Khánh Hòa			
• Phải trả tiền mua hàng	5.10	(20.250.000.000)	-




9.2.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 09/11/2017 đến 31/12/2017 VND
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hòa		
• Mua hàng hóa, công cụ, nguyên liệu	4.558.910.394	306.293.457
• Mua tài sản	-	172.715.454
• Lương	-	7.669.635.315
• Phí quảng cáo	-	7.400.000.000
• Bán hàng	820.558.303.593	-
• Chi trả cổ tức	5.729.000.000	-
Công ty cổ phần Nước giải khát Yên sào Khánh Hòa		
• Mua hàng	69.162.159.250	1.016.093.605
• Bán hàng	64.273.569.722	82.832.192.609
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land		
• Bán hàng	6.383.858.326	8.508.411.500
• Phí tư vấn	62.890.909	-
Công ty TNHH MTV DV Tuyển Bắc Nam		
• Mua hàng	7.924.465.656	161.340.785
• Bán hàng	9.504.333.557	-
Công ty TNHH nước giải khát Sanna Khánh Hòa		
• Bán hàng	19.644.859.641	-
• Mua hàng	3.668.229.527	-
Công ty TNHH MTV DV Du lịch và Nhà hàng Yên sào Khánh Hòa Lâm Đồng		
• Bán hàng	9.972.513.000	-
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist		
• Phí đưa đón công nhân	401.681.819	-
Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư nguyên liệu Khánh Hòa		
• Mua hàng	239.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nông trường Dừa Cam Thịnh		
• Bán hàng	4.402.371.000	-

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


 NGÔ THỊ HƯƠNG LIÊN
 Kế toán trưởng


 LÊ THỊ HỒNG VÂN
 Tổng Giám đốc




 BUI THI HANH
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Khánh Hòa, ngày 24 tháng 7 năm 2018

